

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2016

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		657,120,897,505	575,454,219,260
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80,510,098,886	45,095,894,179
1	Tiền	111		80,510,098,886	45,095,894,179
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		255,681,164,482	293,816,096,739
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	250,099,277,005	243,307,849,370
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,221,056,543	6,068,053,332
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,360,830,934	44,440,163,870
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	284,324,775,824	210,440,063,520
1	Hàng tồn kho	141		284,324,775,824	210,440,063,520
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	36,604,858,313	26,102,164,782
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,192,240,854	26,093,428,782
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		3,412,617,459	8,736,000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		249,208,300,879	213,002,487,005
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		26,728,361	26,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	25,728,361	25,728,361
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,000,000	1,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		117,005,826,224	115,721,417,668
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	113,166,174,235	111,228,703,229
-	- Nguyên giá	222		240,387,727,917	231,683,398,465
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,221,553,682)	(120,454,695,236)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,839,651,989	4,492,714,439
-	- Nguyên giá	228		4,533,378,173	4,764,037,623
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693,726,184)	(271,323,184)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
-	- Nguyên giá	231			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,863,383,000	15,517,347,862
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,863,383,000	15,517,347,862
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	98,057,099,299	62,121,982,617
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	101,000,000,000	58,860,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24,598,230,701)	(18,393,347,383)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260	V.14	22,255,263,995	19,615,010,497
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		22,255,263,995	19,615,010,497
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản		270		906,329,198,384	788,456,706,265



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	Nguồn vốn				
C Nợ phải trả		300		661,266,619,665	565,188,271,489
I Nợ ngắn hạn		310		632,822,119,665	565,188,271,489
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.13	179,812,778,164	113,822,385,079
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		2,727,369,846	6,147,808,506
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	4,628,796,168	4,297,182,429
4 Phải trả người lao động		314		64,022,247,724	56,799,782,806
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16	2,856,494,300	5,061,273,845
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	V.17	12,048,098,772	1,039,412,256
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.12	342,359,410,494	362,044,331,925
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		24,366,924,197	15,976,094,643
13 Quỹ bình ổn giá		323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II Nợ dài hạn		330		28,444,500,000	-
1 Phải trả người bán dài hạn		331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3 Chi phí trả trước dài hạn		333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7 Phải trả dài hạn khác		337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.12	28,444,500,000	
9 Trái phiếu chuyển đổi		339			
10 Cổ phiếu ưu đãi		340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
D Vốn chủ sở hữu		400	V.18	245,062,578,719	223,268,434,776
I Vốn chủ sở hữu		410		245,062,578,719	223,268,434,776
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		116,903,300,000	116,903,300,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a			
-Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần		412		9,138,322,370	9,138,322,370
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5 Cổ phiếu quỹ		415		(863,138,686)	(863,138,686)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8 Quỹ đầu tư phát triển		418		67,754,774,402	56,758,217,400
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		52,129,320,633	41,331,733,692
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		13,986,553,364	8,006,170,741
-LNST chưa phân phối kỳ này		421b		38,142,767,269	33,325,562,951
12 Nguồn vô đầu tư XDCB		422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
2 Nguồn kinh phí		432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
Tổng cộng nguồn vốn		440		906,329,198,384	788,456,706,265

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế Toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2016

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3		4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	377,325,259,135	352,623,760,422	678,171,095,237	621,733,801,369
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11,196,772	-	11,196,772	3,824,808
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	377,314,062,363	352,623,760,422	678,159,898,465	621,729,976,561
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	345,343,267,704	308,045,377,095	607,007,622,636	541,033,487,707
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31,970,794,659	44,578,383,327	71,152,275,829	80,696,488,854
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12,605,821,194	3,370,756,512	14,818,884,271	4,573,919,656
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	9,153,335,073	6,040,920,125	12,388,742,040	7,720,209,691
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,414,959,864	1,350,961,538	4,186,654,290	2,497,929,500
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	5,342,578,737	5,499,866,602	10,761,265,008	9,034,711,031
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	(969,223,150)	3,617,079,014	19,346,670,251	20,507,182,221
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,049,925,193	32,791,274,098	43,474,482,801	48,008,305,567
11	Thu nhập khác	31	VI.6	1,743,978,654	1,672,906,595	2,170,623,775	1,859,412,614
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		1,743,978,654	1,672,906,595	2,170,623,775	1,859,412,614
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	32,793,903,847	34,464,180,693	45,645,106,576	49,867,718,181
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	4,496,217,677	7,597,696,249	7,171,139,307	11,149,544,297
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,297,686,170	26,866,484,444	38,473,967,269	38,718,173,884
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng



Ngày 29 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2016

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2016	
			Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		45,645,106,576	49,867,718,181
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	8,286,271,475	7,214,463,598
- Các khoản dự phòng	03		6,204,883,318	(316,300,400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		102,540,611	1,796,534,427
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99,053,061)	(600,882,882)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4,186,654,290	2,497,929,500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64,326,403,209	60,459,462,424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,092,932,059)	(57,711,582,306)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73,884,712,304)	(68,452,223,715)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		77,224,386,534	72,843,070,868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,462,542,664)	(4,114,561,895)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,186,654,290)	(2,497,929,500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(7,072,897,406)	(6,306,573,104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,824,647,315)	(20,657,184,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,026,403,705	(26,437,522,058)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6,535,982,428)	(5,495,368,336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	86,363,636	410,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	12,689,425	189,973,791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,436,929,367)	(4,894,485,454)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	482,029,912,426	331,403,275,481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(473,172,857,111)	(271,178,452,629)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18		(17,454,063,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,857,055,315	42,770,759,852
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35,446,529,653	11,438,752,340
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	45,095,894,179	24,609,170,420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32,324,946)	(3,707,150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	80,540,998,886	36,044,215,610

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3 Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính .

6 Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách các công ty con:

- + Công Ty TNHH May Tân Mỹ.
- + Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 10-50 năm
+ Máy móc và thiết bị	: 05-07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 03-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	: 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng**Thu nhập khác.***13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.**14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị thực sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	1,030,529,513	1,211,681,838
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	79,479,569,373	43,884,212,341
Cộng:	80,510,098,886	45,095,894,179

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	<u>Số Lượng</u>	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Công ty TNHH May Tân Mỹ		15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		86,000,000,000	(21,199,992,501)	64,800,007,499	43,860,000,000	(15,247,775,183)	28,612,224,817
Cộng:		101,000,000,000	(21,199,992,501)	79,800,007,499	58,860,000,000	(15,247,775,183)	43,612,224,817

b) Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
---------------------	--	----------------------	--	----------------------	----------------------	--	----------------------

c) Đầu tư và đơn vị khác

- Công ty CP đa giấy Sagođa	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	18,716	1,269,730,000	(384,463,200)	885,266,800	1,269,730,000	(131,797,200)	1,137,932,800
- Cty CP ĐTVT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	1,157,676	17,314,330,000	(24,598,230,701)	13,916,091,800	17,314,330,000	(18,393,347,383)	14,168,757,800

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	1,590,777,225	105,737,371
- Khách hàng nước ngoài	128,287,063,466	123,435,154,353
Cộng:	129,877,840,691	123,540,891,724

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

-Blue Saigon LLC	49,052,124,483	18,692,304,187
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	26,176,179,559	35,844,734,534
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	27,979,094,514	48,174,285,288
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	16,495,818,565	16,495,818,565
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	426,076,001	420,148,384
- Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	92,143,192	139,666,888
Cộng:	120,221,436,314	119,766,957,846
Tổng Cộng (a)+(b):	250,099,277,005	243,307,849,570

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	25,728,361	25,728,361
Cộng:	-	25,728,361
Tổng Cộng (a)+(b ©):	250,125,005,366	243,333,577,931

4 Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự Phòng</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1,207,579,080	2,164,322,023
- Tạm ứng CBCNV	149,800,000	133,700,000
- Mua lại phần vốn góp của Bluexchange tại Cty TNHH May Sài Gòn Xanh nhưng đến 13/1/2016 mới hoàn chỉnh thủ tục chuyển đổi thành Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	-	42,140,000,000
- Phải thu khác	3,451,854	2,141,854
Cộng:	-	-
	1,360,830,934	44,440,163,877

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	1,000,000	1,000,000
Cộng:	-	-
	1,000,000	1,000,000

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dự Phòng</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	193,667,156,631	133,169,000,946
- Công cụ, dụng cụ	1,855,317,039	1,085,452,623
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,053,291,392	1,052,150,217
- Thành phẩm	87,749,010,762	75,133,459,734
Cộng:	-	-
	284,324,775,824	210,440,063,520

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Thuế GTGT được khấu trừ	33,192,240,854	26,093,428,782
-Thuế Tài Nguyên	-	8,736,000
-Thuế tiền thuế đất	3,412,617,459	-
Cộng:	-	-
	36,604,858,313	26,102,164,782

7 Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.**
Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí sửa chữa trạm biến áp, và lò hơi tại An Nhơn	-	147,613,897
-Chi phí xây dựng mở rộng Xưởng May An Phú	-	3,164,612,711
-Chi phí xây dựng mở rộng tại VP Công ty	-	341,738,254
Cộng:	-	-
	11,863,383,000	15,517,347,862

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	99,703,345,954	9,316,890,078	113,097,429,679	9,565,732,754	231,683,398,465
- Mua trong năm	5,658,334,912	797,476,364	3,027,512,289	288,354,458	9,771,678,023
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	1,067,348,571				1,067,348,571
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	104,294,332,295	10,114,366,442	116,124,941,968	9,854,087,212	240,387,727,917
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	66,596,155,337	6,298,369,831	40,533,488,846	7,026,681,222	120,454,695,236
- Khấu hao trong năm	5,334,337,534	556,934,547	1,422,227,575	520,707,361	7,834,207,017
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	1,067,348,571				1,067,348,571
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	70,863,144,300	6,855,304,378	41,955,716,421	7,547,388,583	127,221,553,682
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	33,107,190,617	3,018,520,247	72,563,940,833	2,539,051,532	111,228,703,229
- Tại ngày cuối năm	33,431,187,995	3,259,062,064	74,169,225,547	2,306,698,629	113,166,174,235

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm			119,200,000	4,644,837,623	4,764,037,623
- Mua trong năm				1,193,090,550	1,193,090,550
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm do trình bày lại chi phí trả trước				1,423,750,000	1,423,750,000
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	4,414,178,173	4,533,378,173
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm			84,433,325	186,889,859	271,323,184
- Khấu hao trong năm			14,899,998	653,542,168	668,442,166
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm do trình bày lại chi phí trả trước				246,039,166	246,039,166
- Số dư cuối năm	-	-	99,333,323	594,392,861	693,726,184
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	34,766,675	4,457,947,764	4,492,714,439
- Tại ngày cuối năm	-	-	19,866,677	3,819,785,312	3,839,651,989

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	342,359,410,494	342,359,410,494	452,569,512,019	471,746,033,350	361,535,931,825	361,535,931,825
+Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-		508,400,100	508,400,100	508,400,100
Cộng :	342,359,410,494	342,359,410,494	452,569,512,019	472,254,433,450	362,044,331,925	362,044,331,925

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	28,444,500,000	28,444,500,000	29,498,000,000	1,053,500,000	-	-
Cộng:	28,444,500,000	28,444,500,000	29,498,000,000	1,053,500,000	-	-

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	66,251,025,136	66,251,025,136	32,489,112,118	32,489,112,118
- Nhà cung cấp nước ngoài	69,737,354,754	69,737,354,754	50,810,576,060	50,810,576,060
Cộng:	135,988,379,890	135,988,379,890	83,299,688,178	83,299,688,178

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	28,427,591,244	28,427,591,244	16,468,881,855	16,468,881,855
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	9,665,936,675	9,665,936,675	7,690,270,052	7,690,270,052
- Công ty liên doanh, liên kết:		-		
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,841,000,000	3,841,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange	258,917,000	258,917,000	514,647,000	514,647,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,246,584,250	1,099,394,082	1,099,394,082
+ Công Ty TNHH Trà Tân	79,226,400	79,226,400	103,361,207	103,361,207
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh	109,903,705	109,903,705	109,903,705	109,903,705
+ Công Ty TNHH May mặc Cây Dừa	195,239,000	195,239,000	195,239,000	195,239,000
Cộng:	43,824,398,274	43,824,398,274	30,522,696,901	30,522,696,901
Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)	179,812,778,164	179,812,778,164	113,822,385,079	113,822,385,079

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	2,922,676,938	2,719,206,148
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	6,147,724,240	9,313,026,074
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	1,095,477,220	6,383,782,165
- Chi phí khác	12,089,385,597	1,198,996,110
Cộng:	22,255,263,995	19,615,010,497

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,933,632,319	9,635,485,764	7,072,897,406	4,496,220,677
- Thuế thu nhập cá nhân	2,076,225,820	1,273,535,066	3,254,162,859	95,598,027
- Thuế nhà thầu	23,146,682	150,751,856	136,921,074	36,977,464
- Tiền thuê đất	264,177,608	-	264,177,608	-
Cộng:	4,297,182,429	11,059,772,686	10,728,158,947	4,628,796,168

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	2,511,319,884	4,106,421,965
- Trích trước lương phép năm	2,511,319,884	4,106,421,965
- Chi phí phải trả hàng FOB	345,174,416	424,130,310
- Chi phí NPL	12,446,260	-
- Trích CP in	239,365,430	226,963,809
- Trích CP giặt	93,362,726	197,166,501
- Chi phí phải trả hàng nội địa	-	530,721,570
- Trích CP giặt	-	530,721,570
Cộng:	2,856,494,300	5,061,273,845

b) Dài hạn

Cộng:

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1,723,550,040	669,838,727
- Phải trả khác	10,324,548,732	369,573,529
Cộng:	12,048,098,772	1,039,412,256

b) Dài hạn

Cộng:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng:

18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	116,903,300,000	9,138,322,370	47,770,988,127	59,597,629,346	(863,138,686)	232,547,101,157
-Tăng do phát hành cổ phiếu						-
-Lãi trong năm trước			54,399,093,833			54,399,093,833
-Phân phối các quỹ			(14,972,900,039)	7,793,019,054		(7,179,880,985)
-Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND .TP			(6,176,509,091)	(10,632,431,000)		(16,808,940,091)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thù lao hội đồng quản trị			(3,613,473,238)			(3,613,473,238)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2015			(1,123,200,000)			(1,123,200,000)
-Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận			(33,287,250)			(33,287,250)
-Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014			(17,457,373,650)			(17,457,373,650)
-Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
Số dư đầu năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	41,331,733,692	56,758,217,400	(863,138,686)	223,268,434,776
-Tăng vốn trong năm nay						-
-Lãi trong năm nay			38,473,967,269			38,473,967,269
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016=13.166.559.696 đ, Quỹ đầu tư phát triển 2016= 10.996.557.002 đ theo tờ trình tại ĐHCĐ thường niên năm 2016			(24,163,116,698)	10,996,557,002		(13,166,559,696)
-Nộp thuế TNDN theo Kiến nghị của KTNN xác định thu nhập từ đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2009-2013 không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, theo QĐ Số 5084/QĐ-CT-XP ngày 11/12/2015			(2,464,346,457)			(2,464,346,457)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thù lao hội đồng quản trị năm 2015			(717,717,173)			(717,717,173)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016			(331,200,000)			(331,200,000)
Số dư cuối năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	52,129,320,633	67,754,774,402	(863,138,686)	245,062,578,719

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000	11,732,890,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000	105,170,410,000
Cộng	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000	116,903,300,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116,903,300,000	116,903,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	116,903,300,000	116,903,300,000
- Chi cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2014 (15% mệnh giá)		17,457,373,650
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (15% mệnh giá)		17,454,063,000
Cộng cổ tức đã chi:	-	34,911,436,650

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,690,330	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu thường	11,690,330	11,690,330
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu thường	11,641,070	11,641,070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000 VNĐ	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	67,754,774,402	56,758,217,400
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược với tổng số lượng 13.601 sp	3,479,943,004	2,435,217,000
-Nợ khó đòi đã xử lý		
-Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	3,504,121.28	1,813,249.35
+ Euro (EUR)	3,145.91	3,207.81
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	28,106,699.36	632,412,434,559	26,114,350.41	571,160,479,561
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	28,106,699.36	626,763,032,298	26,114,350.41	563,030,759,231
Doanh thu xuất khẩu CMP	-	-	-	-
Doanh thu nội địa	-	5,649,402,261	-	8,129,720,330
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	151,305,928	-	196,149,457
Cộng (a):	28,106,699.36	632,563,740,487	26,114,350.41	571,356,629,018
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Năm nay		Năm trước
- Công ty con:				
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		2,311,242,528	-	2,739,823,551
+ Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh		164,013,912	-	3,089,695,590
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Blue Saigon LLC	1,547,493.77	34,712,568,603	540,544.87	11,538,390,093
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		301,313,659		-
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		8,118,216,048	-	33,009,263,117
Cộng (b):	1,547,493.77	45,607,354,750	540,544.87	50,377,172,351
Tổng cộng doanh thu = (a) + (b)	29,654,193.13	678,171,095,237	26,654,895.28	621,733,801,369
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	499.41	11,196,772	179.40	3,824,808
Cộng :	499.41	11,196,772	179.40	3,824,808
Cộng Doanh Thu Thuần :	29,653,693.72	678,159,898,465	26,654,715.88	621,729,976,561
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		607,007,622,636		541,033,487,707
Cộng :	-	607,007,622,636	-	541,033,487,707
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		12,689,425		13,294,791
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con-CTY TNHH MAY TÂN MỸ		10,745,262,757		-
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		-		176,679,000
- Chiết khấu mua hàng		137,276,043		274,989,259
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3,923,656,046		4,108,956,606
Cộng :	-	14,818,884,271	-	4,573,919,656

5 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	4,186,654,290	2,497,929,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102,540,611	1,796,534,428
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,894,663,821	3,742,046,163
- Dự phòng đầu tư tại công ty con	5,952,217,318	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	252,666,000	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(316,300,400)
Cộng :	12,388,742,040	7,720,209,691

6 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86,363,636	410,909,091
- Không thanh toán	508,428,068	-
- Thu nhập khác	1,575,832,071	1,448,503,523
Cộng :	2,170,623,775	1,859,412,614

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	6,379,819,843	9,866,230,893
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,755,104,074	888,973,085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,421,183,039	4,104,206,325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,888,569,114	2,605,812,101
- Chi phí bằng tiền khác	2,901,994,181	3,041,959,817
Cộng :	19,346,670,251	20,507,182,221

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,761,265,008	9,034,711,031
Cộng :	10,761,265,008	9,034,711,031

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371,998,994,975	331,305,924,853
- Chi phí nhân công	140,058,622,431	66,815,632,425
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,256,610,017	7,214,463,598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,368,390,892	99,888,890,635
- Chi phí bằng tiền khác	9,218,115,447	64,200,727,811
Cộng:	646,900,733,762	569,425,639,322

9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản điều chỉnh tăng	989,156,791	1,097,429,076
- Các khoản điều chỉnh giảm	10,778,566,829	285,400,453

b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	35,855,696,538	50,679,746,804
---	-----------------------	-----------------------

c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp	7,171,139,307	11,149,544,297
---------------------------------------	----------------------	-----------------------

10 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	7,171,139,307	11,149,544,297
--	----------------------	-----------------------

11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
--------------------------------------	--	--

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Phải Thu :</u>		
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
+Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	426,076,001	420,148,384
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
+Tiền dịch vụ phải thu	92,143,192	139,666,888
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
+Tiền hàng phải thu	27,979,094,514	48,174,285,288
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
+Tiền hàng phải thu	26,176,179,559	35,844,734,534
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa		
+Tiền hàng phải thu	16,495,818,565	16,495,818,565
BLUE SAIGON LLC		
+Tiền hàng phải thu	49,052,124,483	18,692,304,187
<u>Phải Trả :</u>		
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
+Tiền gia công may phải trả	28,427,591,244	16,468,881,855
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
+Tiền gia công may phải trả	9,665,936,675	
Công ty CP Phú Mỹ		
+Tiền phải trả	3,841,000,000	4,341,000,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
+Tiền hàng phải trả	258,917,000	514,647,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
+Tiền hàng phải trả	1,246,584,250	1,099,394,082
Công ty TNHH Trà Tân		
+Tiền gia công phải trả	79,226,400	103,361,207
Công ty TNHH Con Đường Xanh		
+Tiền gia công phải trả	109,903,705	109,903,705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa		
+Tiền gia công phải trả	-	

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

-Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân